ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 844 /GPMT-UBND	*Hưng Yên, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Pioneer Aluminum số 10/MT ngày 10/3/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty Cổ phần Pioneer Aluminum, địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Quang Vinh, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy Pioneer Aluminum, địa chỉ: Nhà xưởng thuê của Công ty TNHH Vevolt tại xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án nhà máy Pioneer Aluminum.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng thuê của Công ty TNHH Vevolt tại xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0901220709 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/12/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7623237633 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 08/12/2025.

1.4. Mã số thuế: 0901220709.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Chi tiết: sản xuất nhôm billet).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: Tại nhà xưởng thuê có diện tích 8.000 m^2 của Công ty TNHH Vevolt tại xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm C.

- Loại hình dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Quy mô, công suất theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7623237633 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 08/12/2025:

TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (mã ngành cấp 4)	Quy mô công suất
1	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Chi tiết: sản xuất nhôm billet)	2420 (chính)	100.000 tấn/năm
2	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Gia công nhôm)	2592	
3	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Chi tiết: sản xuất các sản phẩm khác từ nhôm)	2591	

- Phạm vi đề xuất cấp Giấy phép môi trường: Sản xuất nhôm billet: 95.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình nấu nhôm billet: Phôi nhôm, hạt nhôm thu hồi từ quá trình tách xỉ, bavia nhôm; hợp kim (Si, Mg); bột khử xỉ (NaCl, KCl, CaF_2) → nấu chảy (700 -750°C) → rót khuôn/hớt xỉ → làm nguội → dỡ khuôn → nhôm cây đặc → cắt → sản phẩm nhôm billet.

+ Quy trình tách xỉ: Xỉ nhôm → quay làm mát (có bổ sung than cám) → nghiền bi → sàng tách xỉ → hạt nhôm thu hồi tái sử dụng.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Pioneer Aluminum có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Ân Thi;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2[Tr].

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
31/03/2026 08:55:09

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1
THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 844 /GPMT-UBND ngày 31 /3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án với lưu lượng tối đa khoảng 3,15 m^3/ngày đêm sau xử lý sơ bộ được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Vevolt theo Hợp đồng thuê nhà xưởng trên đất số 010126/HDTX ngày 01/01/2026 giữa Công ty TNHH Vevolt và Công ty Cổ phần Pioneer aluminum.

- Công ty TNHH Vevolt chịu trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường *(theo Bản đăng ký môi trường của Công ty TNHH Vevolt đã gửi đăng ký tại UBND xã Ân Thi).*

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Có 01 nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sử dụng chung của đơn vị cho thuê xưởng.

Ngoài ra, còn phát sinh nước làm mát lò nấu với lượng cấp ban đầu khoảng 130 m^3, nước làm mát máy tách xỉ với lượng cấp ban đầu khoảng 05 m^3; được tuần hoàn, tái sử dụng nước làm mát; định kỳ bổ sung, không thải ra môi trường.

- Hệ thống thu gom nước thải: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sử dụng chung của đơn vị cho thuê xưởng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại có thể tích 5 m^3 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê xưởng bằng đường ống PVC D110 dài 3 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

01 bể tự hoại 03 ngăn, thể tích 05 m^3.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải phát sinh của dự án trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty TNHH Vevolt).

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về đấu nối nước thải và các điều kiện về vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, đơn vị cho thuê nhà xưởng trong công tác phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 944/GPMT-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn thải: Có 05 nguồn:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu số 1;

+ Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu số 2;

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu số 3;

+ Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy tách xỉ số 1;

+ Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ máy tách xỉ số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải: 01 dòng.

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tập trung tại xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)*: X(m): 2303852 ; Y(m): 560778.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 96.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24) giờ trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
3	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 30		
4	CO	mg/Nm^3	≤ 180		
5	NO_x	mg/Nm^3	≤ 250		
6	SO_2	mg/Nm^3	≤ 250		
7	HCl	mg/Nm^3	≤ 15		
8	Flo và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm^3	≤ 3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ 03 lò nấu nhôm và 02 máy tách xỉ nhôm được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải tập trung để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ 03 lò nấu nhôm và 02 máy tách xỉ → chụp hút/ống hút→ hệ thống ống gom nhánh → ống gom tổng → thiết bị lắng, tách bụi → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 120.000 m^3/giờ (tính theo công suất quạt hút).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho hệ thống xử lý bụi, khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Niêm yết quy trình vận hành, khắc phục sự cố tại khu vực lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được phối hợp giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm từ tháng 4/2026 đến tháng 9/2026.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý bụi, khí thải tập trung:

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tập trung.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi (PM), CO, NO_x, SO_2, HCl, Flo và hợp chất F (tính theo Florua).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 844 /GPMT-UBND ngày 31 /3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Có 03 nguồn:

+ Nguồn số 1: Hoạt động của máy bơm tại hệ thống tháp giải nhiệt làm mát;

+ Nguồn số 2: Hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải tập trung;

+ Nguồn số 3: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

QCVN 26:2025/BNNMT			Ghi chú
Ngày (06h đến trước 18h (dBA)	**Tối (18hđến trước 22h) (dBA)**	**Đêm (22h đến trước 06h) (dBA)**	Khu vực E: Thời gian áp dụng trong ngày
70 dBA	65 dBA	60 dBA	

Ghi chú: Khu vực E: Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2. Độ rung

QCVN 27:2025/BNNMT		Ghi chú
Ban ngày (06h đến trước 22h (dB)	**Đêm (22h đến trước 06h) (dB)**	Khu vực D: Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB
75	70	

Ghi chú: Khu vực D: Khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm giảm ồn, chống rung cho hệ thống máy móc, thiết bị; thường xuyên tiến hành việc kiểm tra, bảo trì hệ thống máy móc, thiết bị.

- Trang bị cho công nhân vận hành các phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai, quần áo bảo hộ ở khu vực phát sinh tiếng ồn cao.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 814 /GPMT-UBND ngày 31 /3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	120
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
	Tổng		**170**

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng	05 09 06	42.900
2	Bụi thu hồi từ HTXL khí thải	05 09 02	34.750
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	10
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	200
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	100
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	100
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	150
8	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có thành phần nguy hại	19 11 02	100
	Tổng		**78.310**

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Dây đai nguyên liệu	kg/năm	50
2	Bao bì thải, giấy vụn	kg/năm	100

3	Cặn bùn thải từ các bể chứa nước làm mát không chứa dầu làm mát	kg/năm	100
4	Túi vải hỏng	kg/năm	60
5	Bavia từ quá trình cắt	kg/năm	10.000
6	Khuôn mẫu hỏng	kg/năm	1.000
	Tổng	**kg/năm**	**11.310**

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

6,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 120 lít có nắp đậy, bao bì chuyên dụng.

- Khu lưu giữ: Diện tích 20 m^2; bố trí trong nhà xưởng sản xuất đảm bảo các yêu cầu: không bị nước bên ngoài tràn vào, mặt sàn kín khít, không bị rạn nứt, có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ chất thải dạng lỏng; gắn nhãn hiệu cảnh báo và bố trí các thiết bị PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn thông thường: Thùng chứa dung tích 120 lít có nắp đậy, bao bì chuyên dụng.

- Khu lưu giữ: Diện tích 10 m^2; bố trí bên ngoài nhà xưởng; thiết kế mái che, tường bao, có nền bê tông chống thấm, cốt nền cao đảm bảo không bị ngập lụt khi trời mưa, gắn biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Thùng chứa có nắp đậy.

- Khu lưu giữ: Chung với khu lưu giữ chất thải rắn thông thường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 844 /GPMT-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.